

Số: 84 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: TV.HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:  
 Định kỳ       24h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý II/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2020 của Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 509/CN-TCKT ngày 21/7/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/7/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2020



**Nguyễn Cao Hà**

Số: 509 /CN-TCKT  
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý II năm 2020.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2019 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2020	Quý II/2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	57.418.133.256	40.310.311.621	17.107.821.635	42%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	60.662.759.461	40.580.574.705	20.082.184.756	49%

#### I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2020 đạt 248.844.689.541 đồng, tăng 2.886.002.319 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 245.958.687.222 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 1,2%.

2. Tổng chi phí quý II/2020 của Công ty đạt 185.111.998.323 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 202.953.856.302 đồng thì giảm 17.841.857.979 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 8,8%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2020 so với Quý II/2019 tăng 11.261.665.543 đồng, tương ứng 8%;
- Chi phí tài chính giảm 26.615.087.941 đồng, tương ứng 60%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;



- Chi phí bán hàng Quý II/2020 so với Quý II/2019 giảm 1.672.619.013 đồng, tương ứng 11% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2020 so với Quý II/2019 giảm 840.718.768 đồng, tương ứng 8% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2020 tăng 17.107.821.635 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức tăng 42%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con là 280.044.900.786 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 277.083.323.502 đồng tăng 2.961.577.284 đồng, tương ứng mức tăng là 1%.
2. Tổng chi phí trong quý II năm 2020 là 210.395.676.286 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 233.147.467.743 đồng thì giảm 22.751.791.457 đồng, tương ứng mức giảm là 10%. Do các nguyên nhân sau:
  - Giá vốn hàng bán Quý II/2020 so với Quý II/2019 tăng 6.275.895.938 đồng, tương ứng 4%;
  - Chi phí tài chính giảm 26.509.462.942 đồng, tương ứng 60%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
  - Chi phí bán hàng Quý II/2020 so với Quý II/2019 giảm 1.398.974.186 đồng, tương ứng 8%;
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2020 so với Quý II/2019 giảm 1.085.010.607 đồng, tương ứng 7%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 20.082.184.756 đồng, tương ứng với mức tăng 49%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuc/Laptop





**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÍ II - 2020**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.336.943.725</b>	<b>145.075.252.916</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>100.185.376.904</b>	<b>47.100.857.106</b>
1. Tiền	111		30.185.376.904	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.141.501.668</b>	<b>61.842.616.059</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	38.186.376.429	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	11.771.117.547	4.399.447.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.668.171.574	9.551.815.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(484.163.882)	(484.163.882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.010.065.153</b>	<b>36.131.779.751</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	31.010.065.153	36.131.779.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.300.925.622.016</b>	<b>3.405.616.451.920</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.994.140.375.360</b>	<b>3.098.218.817.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	<b>2.684.430.652.252</b>	<b>2.784.928.664.500</b>
- Nguyên giá	222		4.570.082.577.922	4.565.867.071.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.885.651.925.670)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.11</b>	<b>309.709.723.108</b>	<b>313.290.153.258</b>
- Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45.051.871.183)	(41.420.284.033)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>142.779.298.763</b>	<b>138.826.860.528</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	142.779.298.763	138.826.860.528
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>139.518.910.093</b>	<b>129.518.910.093</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.487.037.800</b>	<b>39.051.863.541</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	24.487.037.800	39.051.863.541
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.499.262.565.741</b>	<b>3.550.691.704.836</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.088.926.696.496</b>	<b>2.230.487.424.892</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>563.470.660.013</b>	<b>582.994.317.278</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	28.271.834.913	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	6.908.946.731	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	16.200.365.153	11.486.157.256
4. Phải trả người lao động	314		41.241.043.412	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	23.750.648.788	17.864.478.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9.071.748.116	7.479.553.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	427.109.852.428	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.916.220.472	3.289.223.816
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.525.456.036.483</b>	<b>1.647.493.107.614</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.890.244.591	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.502.231.566.480	1.624.332.055.793



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.410.335.869.245</b>	<b>1.320.204.279.944</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.24</b>	<b>1.408.648.092.584</b>	<b>1.318.728.817.893</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.241.538.394	47.964.443.483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317.854.283.881	255.212.104.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211.918.679.248	106.379.493.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.935.604.633	148.832.611.040
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>	<b>1.687.776.661</b>	<b>1.475.462.051</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.687.776.661	1.475.462.051
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.499.262.565.741</b>	<b>3.550.691.704.836</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Ngày 21 tháng 7 năm 2020



GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng



## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	245.794.448.323	239.036.172.229	493.266.583.612	466.896.945.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	8.981.462	16.845.560	8.981.462	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		245.785.466.861	239.019.326.669	493.257.602.150	466.877.274.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	144.391.156.586	133.129.491.043	294.343.529.718	285.401.854.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.394.310.275	105.889.835.626	198.914.072.432	181.475.420.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.295.741.070	5.714.730.153	2.897.595.683	6.027.533.309
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17.510.687.384	44.125.775.325	39.118.414.142	69.244.452.001
- Trong đó : Chi phí lãi vay và chiết khấu	23		10.501.965.997	21.314.717.092	32.109.692.755	39.452.246.616
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13.098.680.953	14.771.299.966	25.021.127.323	31.500.689.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.086.571.200	10.927.289.968	21.462.202.484	21.461.884.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		62.994.111.808	41.780.200.520	116.209.924.166	65.295.927.422
11. Thu nhập khác	31	VII.6	763.481.610	1.224.630.400	1.553.561.146	1.224.630.400
12. Chi phí khác	32	VII.7	24.902.200		24.902.200	300.796.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		738.579.410	1.224.630.400	1.528.658.946	923.834.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.732.691.218	43.004.830.920	117.738.583.112	66.219.761.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.314.557.962	2.694.519.299	11.802.978.479	6.266.493.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.418.133.256	40.310.311.621	105.935.604.633	59.953.268.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 11 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC




  
 Phạm Thị Hồng

Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.738.583.112	66.219.761.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		108.345.105.869	106.438.879.799
Các khoản dự phòng	03		-	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.008.721.387	29.395.715.575
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.277.306.675)	(4.268.193.998)
Chi phí lãi vay	06		32.109.692.755	37.086.382.829
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>260.924.796.448</b>	<b>234.690.690.498</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.701.114.391	78.188.909.192
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.121.714.598	(5.250.363.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.415.840.415)	(104.807.698.703)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		14.564.825.741	16.608.435.201
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.250.064.069)	(34.677.806.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.990.326.305)	(7.846.539.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.406.434.145	1.339.483.798
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.583.452.821)	(20.907.630.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>216.479.201.713</b>	<b>157.337.479.802</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.838.613.933)	(42.853.053.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(20.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.297.306.675	2.157.693.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(21.561.307.258)</b>	<b>(40.695.359.405)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		218.606.260.370	373.548.168.489



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(360.412.465.027)	(420.301.469.634)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(27.170.000)	(20.292.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(141.833.374.657)</b>	<b>(46.773.593.145)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>53.084.519.798</b>	<b>69.868.527.252</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>100.185.376.904</b>	<b>98.797.120.739</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 21 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng



## DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
  - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
  - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
  - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
  - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
  - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
  - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
  - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
  - + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
  - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
  - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
  - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;



- Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị trung loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	74.577.979	104.928.342
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.110.798.925	26.995.928.764
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN	10.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	30.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.185.376.904</b>	<b>47.100.857.106</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính :**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	10.000.000.000	10.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	129.975.984.000	103.728.819.600	-	153.673.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		99.630.984.000	90.978.819.600		126.898.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		30.345.000.000	12.750.000.000		26.775.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		32.800.368.003	-	22.800.368.003	32.800.368.003	-	-
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		11.818.800.000	7.800.368.003		11.059.020.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	2.500.000	25.000.000.000			15.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	(80.000.000)	3.748.184.000	3.069.722.490	(80.000.000)	3.631.677.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		1.748.184.000	1.039.722.490		1.681.677.000
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	(80.000.000)	2.000.000.000	2.030.000.000	(80.000.000)	1.950.000.000
<b>Cộng :</b>		<b>139.598.910.093</b>	<b>(80.000.000)</b>	<b>129.598.910.093</b>	<b>139.598.910.093</b>	<b>(80.000.000)</b>	<b>129.598.910.093</b>

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ (2.500.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 100 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...



đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

	Cuối kỳ	Đầu năm
	38.186.376.429	48.375.516.597
	35.714.336.304	37.263.818.396
	2.472.040.125	11.111.698.201
	38.186.376.429	48.375.516.597
	6.080.272.275	7.151.578.812
		128.221.284
	293.508.224	293.508.224

### 4. Trả trước cho người bán:

#### a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD

- Các khoản trả trước cho người bán khác

#### b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng

#### c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11.771.117.547	4.399.447.501
	11.771.117.547	4.399.447.501
	11.771.117.547	4.399.447.501

### 5. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

- Thuế thu nhập cá nhân phải thu

- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1

- Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XD CB

- Ký cược, ký quỹ

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

#### b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	7.668.171.574		9.551.815.843	
	754.771.002		964.444.358	
			2.110.500.000	
	596.199.500		596.199.500	
	922.504.912		937.570.012	
	4.740.209.029		4.765.570.029	
	1.561.507		1.561.507	
	26.537.195		26.537.195	
	626.388.429		149.433.242	
	7.668.171.574		9.551.815.843	

### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

### 7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		
	733.329.635	249.165.753		733.329.635	249.165.753	

### 8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	29.214.457.274	32.816.681.606
	166.126.500	220.110.250
	1.629.481.379	3.094.987.895
	31.010.065.153	36.131.779.751

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

### 9. Tài sản dở dang dài hạn:

\* Xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua sắm TSCĐ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	29.737.340	27.263.540



- Xây dựng cơ bản dở dang:	142.749.561.423	138.799.596.988
+ Dự án HTC Nhon Trạch 1	21.018.104.772	21.018.104.772
+ Dự án HTC Nhon Thiện Tân 2	23.038.164.426	23.038.164.426
+ Dự án HTC Nhon Trạch 2	84.369.883.189	84.287.582.007
+ Đầu tư xây dựng cơ bản	8.873.917.192	8.120.695.076
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	2.990.162.127	2.812.342.786
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	936.241.596	809.897.514
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu	857.863.096	
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	152.727.273	152.727.273
Dự án khác	1.245.004.037	1.653.808.440
+ Cải tạo sửa chữa HTC N	5.449.491.844	2.335.050.707
<b>Cộng</b>	<b>142.779.298.763</b>	<b>138.826.860.528</b>

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
- Mua trong kỳ	-	638.341.300	729.587.405	-	-	1.367.928.705
- Đầu tư XD hoàn thành	433.157.306	1.241.950.662	1.172.469.798	-	-	2.847.577.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	930.027.083.469	1.105.989.273.773	2.489.139.435.810	37.192.269.822	7.734.515.048	4.570.082.577.922
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
- Khấu hao trong kỳ	17.361.122.040	36.515.922.023	48.280.650.304	2.094.834.612	460.989.740	104.713.518.719
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	418.536.706.295	545.137.146.023	888.215.725.450	28.052.691.057	5.709.656.845	1.885.651.925.670
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày đầu năm	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500
- Tại ngày cuối kỳ	511.490.377.174	560.852.127.750	1.600.923.710.360	9.139.578.765	2.024.858.203	2.684.430.652.252

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

1.251.692.494.144

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

571.175.436.847

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
- Mua trong kỳ				51.157.000		51.157.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.634.705.088		354.761.594.291
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	38.606.986.092	1.648.865.593		1.164.432.348		41.420.284.033
- Khấu hao trong kỳ	3.446.137.140	31.012.330		154.437.680		3.631.587.150
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	42.053.123.232	1.679.877.923		1.318.870.028		45.051.871.183
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	311.705.060.084	1.165.977.434		419.115.740		313.290.153.258
- Tại ngày cuối kỳ	308.258.922.944	1.134.965.104		315.835.060		309.709.723.108

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

303.354.920.456

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.985.612.088

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 12. Chi phí trả trước :

##### a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

##### b) Dài hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

24.487.037.800

39.051.863.541

5.952.156.839

10.890.886.666

18.281.128.180

27.583.591.389

253.752.781

577.385.486

24.487.037.800

39.051.863.541

#### 13. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm



- a) Ngắn hạn  
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa  
- Tài sản khác
- b) Dài hạn

**Cộng**

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>154.733.258.602</b>	<b>154.733.258.602</b>	<b>210.897.057.614</b>	<b>217.018.973.016</b>	<b>160.855.174.004</b>	<b>160.855.174.004</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	83.464.585.597	83.464.585.597	139.628.384.609	156.624.140.884	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại thương	71.268.673.005	71.268.673.005	71.268.673.005	60.394.832.132	60.394.832.132	60.394.832.132
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>1.774.608.160.306</b>	<b>1.774.608.160.306</b>	<b>33.425.123.925</b>	<b>162.100.691.793</b>	<b>1.903.283.728.174</b>	<b>1.903.283.728.174</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	78.878.644.377	78.878.644.377		29.577.468.976	108.456.113.353	108.456.113.353
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	127.288.652.096	127.288.652.096	7.705.352.200	11.538.000.000	131.121.299.896	131.121.299.896
+ Ngân hàng ACB	31.923.991.094	31.923.991.094		6.297.820.000	38.221.811.094	38.221.811.094
+ Ngân hàng HD	95.485.991.720	95.485.991.720	1.805.432.513	2.522.124.000	96.202.683.207	96.202.683.207
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.410.905.728.784	1.410.905.728.784	23.914.339.212	109.168.695.483	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055
+ NH Shinhan Bank	2.314.333.328	2.314.333.328		578.583.334	2.892.916.662	2.892.916.662
+ NH Vietcombank	27.810.818.907	27.810.818.907		2.418.000.000	30.228.818.907	30.228.818.907
<b>Số ước đến hạn trả từ (01/07/2020 đến 30/6/2021)</b>	<b>272.376.593.826</b>	<b>272.376.593.826</b>			<b>278.951.672.381</b>	<b>278.951.672.381</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	41.428.147.915	41.428.147.915			59.697.930.420	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	26.392.400.000	26.392.400.000			22.392.000.000	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000			12.595.640.000	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	180.922.991.243	180.922.991.243			173.228.687.293	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000			5.044.248.000	5.044.248.000
<b>Cộng</b>	<b>1.929.341.418.908</b>	<b>1.929.341.418.908</b>	<b>244.322.181.539</b>	<b>379.119.664.809</b>	<b>2.064.138.902.178</b>	<b>2.064.138.902.178</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.251.692.494.144

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

303.354.920.456

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>28.271.834.913</b>	<b>28.271.834.913</b>	<b>41.304.808.892</b>	<b>41.304.808.892</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	14.752.472.883	14.752.472.883	15.050.675.879	15.050.675.879
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.331.857.551	5.331.857.551	8.023.453.981	8.023.453.981
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.546.239.970	1.546.239.970	231.000.000	231.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	3.064.439.455	3.064.439.455	2.069.687.840	2.069.687.840
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.809.935.907	4.809.935.907	4.726.534.058	4.726.534.058
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.519.362.030	13.519.362.030	26.254.133.013	26.254.133.013
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
<b>Cộng</b>	<b>44.738.158.289</b>	<b>44.738.158.289</b>	<b>57.771.132.268</b>	<b>57.771.132.268</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>23.539.744.358</b>	<b>23.539.744.358</b>	<b>26.728.437.908</b>	<b>26.728.437.908</b>
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	497.097.120	497.097.120
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.331.857.551	5.331.857.551	8.023.453.981	8.023.453.981

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>6.908.946.731</b>	<b>35.874.547.485</b>
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước cần trừ dần		19.162.437.029
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu		16.712.110.456
Khách hàng vắng lãi trả tiền trước		
Các khoản khác	6.908.946.731	
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>3.867.902.036</b>	<b>3.867.902.036</b>
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng TOCN	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ	1.867.902.036	1.867.902.036
<b>Cộng</b>	<b>10.776.848.767</b>	<b>39.742.449.521</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	46.592.324	60.281.849
Công ty CP Phát triển đô thị công nghiệp số 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Long Thành		19.162.437.029

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	1.909.804.061	15.344.839.484	14.727.490.717	2.527.152.828
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.990.326.305	11.802.978.479	8.990.326.305	7.802.978.479
- Thuế thu nhập cá nhân	466.050.000	1.019.659.506	1.414.609.506	71.100.000
- Thuế tài nguyên	462.377.700	2.737.856.810	2.743.203.460	457.031.050
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.204.144	-	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.225.395.046	23.601.121.006	21.916.617.400	4.909.898.652
<b>Cộng</b>	<b>11.486.157.256</b>	<b>54.511.455.285</b>	<b>49.797.247.388</b>	<b>16.200.365.153</b>
<b>b) Phải thu</b>				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.750.648.788</b>	<b>17.864.478.564</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	10.895.085.814	12.236.078.900



- Chi phí phải trả khác	12.855.562.974	5.628.399.664
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>23.750.648.788</b>	<b>17.864.478.564</b>

**19. Phải trả khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)	20.656.097	18.316.097
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	3.674.851.492	3.146.333.458
- Kinh phí công đoàn	1.490.303.532	1.490.925.252
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước chưa quyết toán	802.363.612	860.247.335
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	91.457.000	118.627.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.354.619.190	1.304.201.184
- Tiền thế chân lđ HTN phải trả KH	191.000.000	126.000.000
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	28.031.300	16.737.914
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.418.465.893	398.165.524
<b>Cộng</b>	<b>9.071.748.116</b>	<b>7.479.553.764</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả khác		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	985.244.591	921.826.409
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.890.244.591</b>	<b>2.826.826.409</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		

**21- Trái phiếu phát hành**

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>21.1. Trái phiếu thường</b>						
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Dự phòng phải trả**



**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên

Cuối kỳ

Đầu năm

**Cộng**

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi**

- Tại ngày 01/01/2020	3.289.223.816
- Tăng trong kỳ	16.030.484.942
- Chi trong kỳ	8.403.488.286
- Tại ngày lập BCQT:	10.916.220.472

**24. Vốn chủ sở hữu :**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>SD đầu kỳ trước</b>	1.000.000.000.000	15.552.270.309		30.517.061.228			216.149.438.486		1.262.218.770.023
- Lãi trong năm trước							151.832.611.040		151.832.611.040
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Chi Cổ tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		-
+ Trích các quỹ khác							(15.322.563.170)		(15.322.563.170)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1.000.000.000.000	15.552.270.309		47.964.443.483			255.212.104.101		1.318.728.817.893
- Lãi trong năm nay							105.935.604.633		105.935.604.633
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay				27.277.094.911	-	-	(43.293.424.853)		(16.016.329.942)
+ Chi Cổ tức									-
+ Trích Quỹ ĐTPT				27.277.094.911			(27.277.094.911)		-
+ Trích các quỹ khác							(16.016.329.942)		(16.016.329.942)
- Giảm khác									-
<b>SD cuối kỳ này</b>	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	75.241.538.394	-	-	317.854.283.881	-	1.408.648.092.584

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
<b>Cộng</b>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi



- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	75.241.538.394	47.964.443.483
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

**26. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

**27. Nguồn kinh phí :**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
		453.097.632
	1.687.776.661	1.022.364.419
<b>Cộng</b>	<b>1.687.776.661</b>	<b>1.475.462.051</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	ĐVT : Đồng			
	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	237.439.522.709	232.277.063.669	472.683.104.049	451.626.008.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	8.354.925.614	6.759.108.560	20.583.479.563	15.270.937.498
<b>Cộng</b>	<b>245.794.448.323</b>	<b>239.036.172.229</b>	<b>493.266.583.612</b>	<b>466.896.945.677</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan nội bộ Dowaco</b>				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.374.152.500	19.384.044.624	37.583.617.000	37.866.515.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh				61.775.766
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	4.493.123	244.109.410	12.445.023	581.795.450
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân				3.636.364
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>				
<b>Trong đó :</b>				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	8.981.462	16.845.560	8.981.462	19.670.738
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	131.061.022.517	128.406.961.546	269.348.907.505	271.788.683.627
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13.330.134.069	4.722.529.497	24.994.622.213	13.613.171.226
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>144.391.156.586</b>	<b>133.129.491.043</b>	<b>294.343.529.718</b>	<b>285.401.854.853</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.663.114	227.588.205	274.306.675	245.193.998
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.912.500.000	4.023.000.000	1.912.500.000	4.023.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.577.956	1.464.141.948	710.789.008	1.759.339.311
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>2.295.741.070</b>	<b>5.714.730.153</b>	<b>2.897.595.683</b>	<b>6.027.533.309</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	10.485.684.493	19.761.695.770	31.848.908.850	37.086.382.829
- Chiết khấu thanh toán	16.281.504	1.553.021.322	260.783.905	2.365.863.787
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;				396.489.810
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	7.008.721.387	22.811.058.233	7.008.721.387	29.395.715.575
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>17.510.687.384</b>	<b>44.125.775.325</b>	<b>39.118.414.142</b>	<b>69.244.452.001</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				



- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

763.481.610	1.224.630.400	1.553.561.146	1.224.630.400
763.481.610	1.224.630.400	1.553.561.146	1.224.630.400

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT
- Các khoản khác

Cộng

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
20.000.000		20.000.000	
4.902.200		4.902.200	300.796.058
24.902.200		24.902.200	300.796.058

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
13.098.680.953	14.771.299.966	25.021.127.323	31.500.689.650
3.697.731.670	4.410.983.321	7.323.495.070	8.345.096.303
7.240.787.719	7.084.250.246	13.298.938.998	15.103.236.262
2.160.161.564	3.276.066.399	4.398.693.255	8.052.357.085

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Các khoản chi phí QLDN khác.

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
10.086.571.200	10.927.289.968	21.462.202.484	21.461.884.322
8.302.731.130	7.783.315.186	17.056.523.661	14.822.719.481
253.848.210	554.805.670	492.912.436	1.113.232.320
1.529.991.860	2.589.169.112	3.912.766.387	5.525.932.521

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
17.075.409.764	15.115.212.510	30.785.640.386	33.453.311.279
53.819.287.240	45.532.508.908	100.622.809.751	85.130.115.341
56.062.594.070	53.618.434.547	108.345.105.869	106.438.879.799
23.977.379.990	24.445.817.166	50.313.305.712	44.487.946.432
16.986.379.954	20.245.926.422	46.383.232.993	68.678.070.230
167.921.051.018	158.957.899.553	336.450.094.711	338.188.323.081

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
6.314.557.962	2.694.519.299	11.802.978.479	6.266.493.282

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 218.606.260.370

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 360.412.465.027

**IX. Những thông tin khác:**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Giám đốc công ty

Quý II năm nay	Quý II năm trước
244.240.000	293.285.800

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh



Phạm Thị Hồng